

Bản án số: 44/2024/HS-ST

Ngày: 29/7/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thái Bình.

Thẩm phán: Ông Vũ Đức Hùng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Lộc, ông Đoàn Văn Tám, ông Phan Đình Khiêm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Mai Hân, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 30/2024/TLST-HS ngày 08 tháng 7 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2024/QĐXXST-HS ngày 11 tháng 7 năm 2024, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Thành D**; Giới tính: nam; Tên gọi khác: không; Sinh ngày 10 tháng 5 năm 1993 tại Bình Thuận; Nơi cư trú: **thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận**; Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh, Tôn giáo: không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: nguyên là giám đốc Chi nhánh **Công ty Cổ phần nhựa Tân Á Đại Thành tỉnh B**; Cha: **Nguyễn B**, sinh năm 1965 (đã chết), Mẹ: **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1965; Gia đình bị can có 03 chị em, bị cáo là con thứ hai; Vợ: **Trương Thị Ngọc S**, sinh năm 1993, cư trú tại **hẻm A, đường T, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận**; Con: **Nguyễn Ái M**, sinh năm 2019; Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 28 tháng 3 năm 2024. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam **Công an tỉnh B**. (có mặt)

- Bị hại: **Công ty Cổ phần N**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Tuấn N**, sinh năm 1979 – Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Trần Văn N1**, sinh năm 1990, theo Giấy ủy quyền số 367B/2023/GUQ-TDP ngày 10/7/2023 của **Công ty Cổ phần N**. (vắng mặt, có đơn xin vắng)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1994. Địa chỉ: Số B đường A, khu phố A, phường T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (vắng mặt, có đơn xin vắng)
2. Ông Lê Quốc V, sinh năm 1996. Địa chỉ: Ô, lô B, đường D, khu dân cư V, khu phố D, phường A, huyện T, tỉnh Bình Dương. (vắng mặt, có đơn xin vắng)
3. Ông Phương Vỹ C, sinh năm 2002. Địa chỉ: Khu phố H, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (vắng mặt, có đơn xin vắng)
4. Trương Thị Ngọc S, sinh năm 1993. Địa chỉ: hẻm A, đường T, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Chi nhánh Công ty Cổ phần N tại tỉnh Bình Thuận (địa chỉ tại đường T, xã P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0315661606-026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 25/11/2019 và hoạt động theo ủy quyền của Công ty Cổ phần N (địa chỉ trụ sở chính tại Khu công nghiệp T, thị trấn K, huyện T, tỉnh Hà Nam); ngành nghề kinh doanh: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; lắp đặt hệ thống nước sạch, điện tiết kiệm năng lượng; lắp đặt hệ thống sơn chống thấm, chống ẩm; buôn bán các sản phẩm bình nước nóng sử dụng năng lượng mặt trời và gia dụng bằng điện, máy lọc nước, máy bơm nước, thiết bị linh kiện điện tử, viễn thông, các thiết bị phụ tùng, phụ kiện các sản phẩm bình nước nóng, gia dụng bằng điện...

Ngày 01/3/2022, Nguyễn Thành D, sinh ngày 10/5/1993, địa chỉ nơi cư trú tại thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận và Công ty Cổ phần N cùng ký kết Hợp đồng lao động số TDP_M22_HDKXD_2203012558/HDLD-TAĐT với thời hạn không xác định (D đã làm việc theo hợp đồng có thời hạn từ năm 2019). Trong thời gian làm giám đốc Chi nhánh Công ty Cổ phần N tỉnh B (gọi tắt là Chi nhánh), do không có nhân viên kinh doanh nên Nguyễn Thành D được giao thêm nhiệm vụ này tại Chi nhánh. Theo Quyết định số 28/2020/TAĐT ngày 12/02/2020 của Tổng giám đốc Công ty Cổ phần N ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của giám đốc Chi nhánh, nhân viên kinh doanh, kế toán chi nhánh thể hiện một số chức năng, nhiệm vụ như sau:

- Đối với giám đốc Chi nhánh: Tổ chức quản lý điều hành hoạt động kinh doanh; chịu trách nhiệm quản lý đúng quy định, an toàn công nợ hệ thống của đại lý/cửa hàng thuộc chi nhánh; đảm bảo công tác bán hàng và thu nợ đúng quy định, không để xảy ra trường hợp khách hàng nợ xấu, nợ quá hạn; trực tiếp hoặc cùng nhân viên kinh doanh đi thị sát đại lý/cửa hàng để đơn đốc thu tiền hàng và nộp về công ty ngay trong ngày; nghiêm cấm việc xuất hàng không, ghép hàng để làm ảo đơn hàng hoặc lợi dụng việc thu tiền từ khách hàng nhưng không nộp hoặc nộp thiếu về công ty; Giám đốc chi nhánh, nhân viên kinh doanh và kế

toán cùng liên đới chịu trách nhiệm trong việc quản lý hàng hóa, thu tiền đối với các hàng hóa xuất khỏi kho và cùng liên đới chịu trách nhiệm nếu để xảy ra sai sót, thiệt hại cho công ty...;

- Đối với nhân viên kinh doanh: Triển khai cơ chế bán hàng đến hệ thống đại lý/cửa hàng, chịu trách nhiệm tăng doanh số, mở rộng thị trường; thu đầy đủ tiền hàng và đúng hạn của hệ thống đại lý/cửa hàng tại địa bàn; nhận và xử lý các đơn hàng từ đại lý/cửa hàng; đảm bảo việc xuất/nhập hàng theo đúng quy định, mọi đề nghị xuất hàng phải có phiếu xuất hàng hoặc xuất từ phần mềm xuống; các biên bản giao hàng phải được ký nhận đầy đủ; mọi công tác đi thu nợ phải thông báo cho Giám đốc chi nhánh để được sắp xếp, phân công nhiệm vụ cụ thể; mọi hành vi thu tiền nhưng không nộp về công ty đúng thời hạn (trong ngày sau khi xuất kho) đều được xem là vi phạm quy định công ty và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật...;

- Đối với kế toán Chi nhánh: Kiểm tra biên bản giao hàng sau khi giao hàng cho khách hàng và ghi nhận công nợ cho khách hàng; kiểm tra xuất hàng từ phần mềm công ty và ghi nhận trên các biên bản giao nhận hàng; kiểm soát việc cá nhân thực hiện việc xuất nhập hàng phải ký xác nhận; đảm bảo 100% nghiệp vụ bán hàng tại chi nhánh đều được ghi nhận trên hệ thống phần mềm theo thực tế phát sinh hàng ngày; kiểm soát việc thu tiền của nhân viên kinh doanh và T1 đốc chi nhánh; đảm bảo tiền thu về hàng ngày phải được nộp về công ty ngay trong ngày; kiểm tra công nợ của khách hàng và lập kế hoạch thu tiền khách hàng; cung cấp thông tin công nợ phải thu, phải trả, công nợ nội bộ, cơ chế chính sách bán hàng cho T1 đốc chi nhánh; đối chiếu công nợ cuối tháng giữa chi nhánh và đại lý/cửa hàng còn dư nợ theo quy định công ty; đảm bảo tính chính xác số dư công nợ của khách hàng tại mọi thời điểm; kiểm kê hàng tồn kho, tồn quỹ tiền mặt...

Với chức năng, nhiệm vụ được giao vừa là giám đốc Chi nhánh vừa là nhân viên kinh doanh; Nguyễn Thành D đã trực tiếp bán hàng, thu tiền công nợ của các đại lý/cửa hàng thuộc hệ thống Chi nhánh Công ty Cổ phần N tỉnh B nhưng không nộp hết về cho kế toán chi nhánh mà giữ lại nhằm chiếm đoạt để tiêu xài cá nhân và trả nợ. Ngoài ra, Nguyễn Thành D còn tự ý bán hàng cho các khách hàng không thuộc hệ thống của chi nhánh, sau đó thu tiền nhưng không nộp về cho kế toán chi nhánh mà giữ lại nhằm chiếm đoạt để tiêu xài cá nhân và trả nợ. Để không bị phát hiện, Nguyễn Thành D đã ghép nhiều đơn hàng đứng tên các đại lý/cửa hàng thuộc hệ thống Chi nhánh nên kế toán không phát hiện và lập biên bản giao hàng rồi giao cho thủ kho xuất hàng cho lái xe giao theo địa chỉ mà Nguyễn Thành D đã chuẩn bị từ trước. Theo quy định, cuối mỗi tháng khách hàng nào còn công nợ thì kế toán phải thống kê công nợ, lập biên bản đối chiếu công nợ rồi giao cho Nguyễn Thành D mang đến trực tiếp cho khách hàng ký đối chiếu. Do khách hàng đã thanh toán tiền, để không bị phát hiện Nguyễn Thành D đã giả chữ ký của các khách hàng, sau đó nộp biên bản đối chiếu cho

kế toán chi nhánh, kế toán có trách nhiệm báo cáo và nộp biên bản đối chiếu về cho Công ty Cổ phần N biết, theo dõi.

Tiến hành đối chiếu công nợ giữa Nguyễn Thành D với 25 đại lý từ tháng 02/2022 đến tháng 11/2022, Nguyễn Thành D đã trực tiếp bán hàng, thu tiền nhưng không nộp về Chi nhánh Công ty Cổ phần N mà chiếm đoạt để sử dụng tiêu xài và trả nợ cá nhân với tổng số tiền 1.399.650.991 đồng, 25 đại lý cụ thể như sau:

1. Đại lý Ái T2, địa chỉ tại thôn C, xã S, huyện T, tỉnh Bình Thuận với số tiền chiếm đoạt là 26.339.104 đồng.
2. Đại lý T, địa chỉ tại tổ B, khu phố L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận với số tiền chiếm đoạt là 190.239.445 đồng.
3. Đại lý Hoài B1, địa chỉ tại thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận với số tiền chiếm đoạt là 3.449.697 đồng.
4. Đại lý C 34, địa chỉ tại K thuộc thôn L, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận với số tiền chiếm đoạt là 13.985.828 đồng.
5. Đại lý Cao T3, địa chỉ tại thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận với số tiền chiếm đoạt là 13.761.124 đồng.
6. Đại lý Thái T4, địa chỉ tại số C Q, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận với số tiền chiếm đoạt là 335.160.993 đồng.
7. Đại lý Quang N3, địa chỉ tại thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận với số tiền chiếm đoạt là 18.816.478 đồng.
8. Đại lý T7, địa chỉ tại xã H, huyện T, tỉnh Bình Thuận với số tiền chiếm đoạt là 46.998.688 đồng.
9. Đại lý Tiến Đ, địa chỉ tại xã S, huyện B, tỉnh Bình Thuận với số tiền chiếm đoạt là 20.000.244 đồng.
10. Đại lý Quốc D1, địa chỉ tại thôn D, xã P, huyện B, tỉnh Bình Thuận với số tiền chiếm đoạt là 39.820.223 đồng.
11. Đại lý Thắng L, địa chỉ tại xã H, huyện B, tỉnh Bình Thuận với số tiền chiếm đoạt là 34.407.643 đồng.
12. Đại lý Giao Gia M1, địa chỉ tại khu phố B, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận với số tiền chiếm đoạt là 4.384.306 đồng.
13. Đại lý Bảo T5, địa chỉ tại số C N, thị trấn C, huyện B, tỉnh Bình Thuận với số tiền chiếm đoạt là 6.858.709 đồng.
14. Đại lý Minh N4, địa chỉ tại tổ E, thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận với số tiền chiếm đoạt là 12.848.129 đồng.
15. Đại lý Chí T6, địa chỉ tại tổ G, thôn D, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận với số tiền chiếm đoạt là 14.394.240 đồng.
16. Đại lý Phong Văn H, địa chỉ tại tổ D, thôn B, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận với số tiền chiếm đoạt là 38.193.751 đồng.
17. Đại lý Bạch Y, địa chỉ tại số B đường T, phường B, thành phố P với số tiền chiếm đoạt là 17.415.888 đồng.

18. Đại lý **Hoàng V1**, địa chỉ tại **đường T, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận** với số tiền chiếm đoạt là 16.134.970 đồng.

19. Đại lý **T8**, địa chỉ tại **số B N, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận** với số tiền chiếm đoạt là 28.094.388 đồng.

20. Đại lý **T9**, địa chỉ **số E P, xã P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận** với số tiền chiếm đoạt là 16.760.038 đồng.

21. Đại lý **Chín Ân**, địa chỉ tại **số A T, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận** với số tiền chiếm đoạt là 19.512.559 đồng.

22. Đại lý **Liên H1**, địa chỉ tại **số C đường H, phường M, thành phố P, tỉnh Bình Thuận** với số tiền chiếm đoạt là 7.430.633 đồng.

23. Đại lý **Thảo V2**, địa chỉ tại **tổ B, khu phố L, phường M, thành phố P, tỉnh Bình Thuận** với số tiền chiếm đoạt là 432.648.215 đồng.

24. Đại lý **Thái Đ1**, địa chỉ tại **Ngã 4 đường L, thành phố P, tỉnh Bình Thuận** với số tiền chiếm đoạt là 1.385.219 đồng.

25. Đại lý **Sinh Nhật**, địa chỉ tại **thôn M, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận** với số tiền chiếm đoạt là 40.610.479 đồng.

Về dân sự: Gia đình bị cáo **Nguyễn Thành D** đã chủ động bồi thường một phần thiệt hại cho **Công ty Cổ phần N** với số tiền 10.000.000 đồng. Số tiền còn lại, **Công ty Cổ phần N** có văn bản không yêu cầu **D** bồi thường.

Tại Bản cáo trạng số 18/CT-VKSBT-P1 ngày 28/6/2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận truy tố bị cáo **Nguyễn Thành D** về tội “Tham ô tài sản”, quy định tại điểm a khoản 4 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 353; điểm g khoản 1 Điều 52, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thành D** 15 – 17 năm tù về tội “Tham ô tài sản”;

Ý kiến của bị cáo: Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như Cáo trạng truy tố và chỉ xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử: Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng quy định về thẩm quyền, trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[2] Về việc từ chối người bào chữa:

- Bị cáo **Nguyễn Thành D** bị khởi tố, điều tra, truy tố theo khoản 4 Điều 251 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định mức cao nhất của khung hình phạt là tử hình. Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã mời Luật sư bào chữa chỉ định cho bị cáo, nhưng bị cáo từ chối người bào chữa.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã giải thích về quyền có người bào chữa theo quy định tại Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự, bị cáo **Nguyễn Thành D** trình bày việc từ chối người bào chữa tại Cơ quan điều tra là hoàn toàn tự nguyện. Nay bị cáo **D** không mời người bào chữa và tiếp tục từ chối người bào chữa chỉ định là tự nguyện, không bị ai ép buộc. Vì vậy, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án mà không có người bào chữa cho bị cáo **D** theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[3] Về hành vi bị truy tố: Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận hành vi phạm tội của mình như cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố; Lời nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để kết luận: Đây là vụ án “Tham ô tài sản” do bị cáo **Nguyễn Thành D** thực hiện. **Nguyễn Thành D** là giám đốc, kiêm nhân viên kinh doanh của Chi nhánh **Công ty Cổ phần N tỉnh B**, đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý tài sản được giao để thực hiện hành vi bán hàng, thu tiền nhưng không nộp về Chi nhánh Công ty mà giữ lại nhằm chiếm đoạt để tiêu xài cá nhân và trả nợ. Để tránh bị phát hiện, bị cáo **Nguyễn Thành D** đã dùng thủ đoạn gian dối bằng cách giả chữ ký của các khách hàng trên các biên bản đối chiếu công nợ hàng tháng. Từ tháng 02/2022 đến tháng 11/2022, bị cáo **Nguyễn Thành D** đã nhiều lần thu hết tiền hàng, nhưng lại kê không công nợ của 25 đại lý/cửa hàng với tổng số tiền 1.399.650.991 đồng.

Hành vi nêu trên của **Nguyễn Thành D** đã phạm vào tội “Tham ô tài sản” với tình tiết định khung “*Chiếm đoạt tài sản trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 353 Bộ luật Hình sự. Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

Xét hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bị cáo có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến hoạt động bình thường của doanh nghiệp, chiếm đoạt tài sản của doanh nghiệp, ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an tại địa phương. Do đó, cần phải xử lý bằng biện pháp hình sự và xử lý bị cáo bằng một mức án nghiêm khắc để răn đe, giáo dục và phòng ngừa tội phạm chung.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: **Nguyễn Thành D** đã 25 lần thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, trong đó có 24 lần cấu thành tội phạm thuộc trường hợp phạm tội 02 lần trở lên, là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo đã tác động gia đình bị cáo bồi thường một phần thiệt hại. Mặc dù số tiền bị cáo bồi thường không

lớn so với thiệt hại, nhưng Công ty Cổ phần N có ý kiến và văn bản thể hiện bị cáo có quá trình đóng góp cho Công ty, hiện hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, nên không yêu cầu bồi thường gì thêm phần dân sự, đồng thời xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự ở mức tốt nhất có thể cho bị cáo. Xét thấy hiện tại gia đình bị cáo khó khăn, không có nhà ở nhưng cũng đã cố gắng bồi thường, mặc dù số tiền bồi thường nhỏ so với thiệt hại nhưng thể hiện sự cố gắng khắc phục. Do đó HĐXX áp dụng điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) cho bị cáo. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ ở khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS nên HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 54 BLHS, xử bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt bị cáo bị truy tố.

[5] Đối với vai trò của các cá nhân khác: Do bà Nguyễn Thị N2, ông Lê Quốc V và ông Phương Vỹ C không biết, không tham gia giúp sức để bị cáo Nguyễn Thành D thực hiện hành vi phạm tội nên Cơ quan điều tra không xem xét trách nhiệm hình sự đối với bà Nguyễn Thị N2, ông Lê Quốc V và ông Phương Vỹ C là có căn cứ.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Vợ bị cáo D là chị Trương Thị Ngọc S đã bồi thường thay cho bị cáo số tiền 10.000.000đ. Công ty Cổ phần N không yêu cầu bị cáo bồi thường nữa, và chị S cũng không có ý kiến gì, nên HĐXX không xét.

[7] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào: điểm a khoản 4 Điều 353; Điểm g khoản 1 Điều 52; Điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

- Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thành D phạm tội “Tham ô tài sản”.
- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thành D 16 (mười sáu) năm tù, thời gian thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 28/3/2024.

2. Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Bị cáo Nguyễn Thành D phải chịu 200.000đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự phải tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính kể từ ngày tuyên án. Đại diện bị hại có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận

được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- Phòng KTNV-THA Tòa án tỉnh;
- Phòng PC 01, 02 - Công an tỉnh;
- Phòng PV 06 - Công an tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Thuận;
- Cục THADS tỉnh Bình Thuận;
- UBND cấp xã nơi bị cáo cư trú;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thái Bình